

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN HẠ 2

PHẨM THỌ TRÌ

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Giải thích văn kinh.

Về phần giải thích tên phẩm. Theo luận Trí Độ: Do tín lực nghe mà phụng hành là thọ. Do niệm lực, lâu ngày không mất, gọi là trì. Phẩm này chính là nói về mười ba pháp sư thọ trì Bát-nhã. Lại bảo người khác thọ gọi là phẩm Thọ trì.

Kinh: Bấy giờ, Nguyệt Quang... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Chú thích theo văn. Trong năm phẩm trước, đã biện minh phần chánh tông. Cho nên hai phẩm sau này là nương theo giáo mà phụng trì. Trong đó có hai phần: 1. Thọ trì; 2. Trao gửi. Đây là phần một. Cả trong một phẩm, văn có ba phần: 1. Hỏi đáp chánh thuyết mười ba pháp sư; 2. Từ “Phật bảo Ba tư nặc...” trao vua thọ trì; 3. Từ “lúc ấy chư đại chúng...” Lúc ấy, chúng được lợi ích. Trong phần một có hai phần: 1. Nguyệt Quang vương hỏi; 2. Đại mâu ni Như Lai chánh thuyết. Trong phần thỉnh có hai phần: 1. Thấy điềm mà nghi; 2. Phát lời xin hỏi. Đây là phần một. Văn có ba tiết: 1. Thấy năm loại thần biến của Phật Thích ca; 2. Thấy Phật Bảo Mãn trên đài: “Là tất cả Phật hóa thân chủ” nếu theo kinh Phạm Võng thì đó là Phật Lô-xá-na, còn gọi là Lô-chiết-la. Tiếng Hoa gọi là chiếu. Vì sắc tịnh của báo Phật hiện rõ khắp pháp giới. Lại nữa, ánh sáng đèn Nhật Nguyệt tỏa khắp một xứ, cũng là Lô-xá-na. Hoặc có thể phiên dịch theo ý nghĩa, gọi là Bảo Mãn. Phật này hóa ngàn lá Thích ca Phật và hóa Phật trên trăm ức cánh hoa, cho nên bảo là hóa thân chủ; 3. “Lại hiện ngàn Phật trên thế giới cánh hoa”: tức là ngàn Phật trên ngàn cánh hoa: và trăm ức Phật trên mỗi một cánh. Trong đó chư Phật như trên, mỗi một Phật đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Đó là đúng với kinh Phạm Võng nói:

*Ta nay Lô-xá-na Vừa
ngồi đài hoa sen
Châu vòng trên ngàn hoa
Lại hiện ngàn Thích ca
Một hoa trăm ức nước
Một nước một Thích ca
Đều ngồi cội Bồ-đề
Một lúc thành Phật đạo.*

Hỏi: Phật Bảo Mãn trên, trong ba thân thì được gồm thâu trong thân nào?

Có thuyết nói: Là thân tự thọ dụng. Thuyết đó không đúng, vì cõi tự thọ dụng thì không có pháp chúng. Có thuyết nói: Thân tha thọ dụng. Đây cũng không đúng. Vì các chúng vi trần đều nghe Phật thuyết pháp. Nay giải; ở trong hóa thân, gốc ngọn sai biệt, chẳng phải là thân thọ dụng. (xem thêm kinh Vô thượng y, kinh Đại thừa Đồng tính, phần Tỳ-lô-giá-na và Thích ca, có gì sai biệt.)

Kinh: Bạch Phật... không thể dùng thức mà biết.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Phát lời xin hỏi: Trước là tán thán sau là thỉnh. Đây là phần tán thán.

Nếu theo Bốn ký: vì vượt qua cả ngôn thuyết, nên không thể thuyết nói được. Vì vượt qua cả tâm tưởng, nên không thể giải, hiểu. Vì vượt qua cả sự thấy biết, nên không thể dùng thức mà biết được. Đó là đúng với luận Trí Độ nói: Dứt đường ngôn ngữ, diệt xứ tâm hành. Theo kinh giải Thâm Mật thì tuyệt đường lời ý.

Kinh: Làm thế nào... Khai mở con đường pháp “không”.

Giải thích: Phần hai: Thỉnh, Khai: là khái phát. Đạo là con đường thánh đạo. Ở cảnh nhân, pháp, khai phát tuệ “không”, gọi là đạo pháp “không”.

Ý hỏi là: Bát-nhã thâm diệu mà chư Phật đã thuyết. Là khó nói ra, khó biết được, thì làm thế nào để các thiện nam ở trong kinh này hiểu biết rõ ràng, phải nương theo quán môn gì để khai mở con đường pháp “không”.

Kinh: Đại Mâu ni nói: Là đại pháp vương.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh thuyết. Trong có ba phần: 1. Tổng nêu; 2. Từ “Này thiện nam! Pháp sư đó...” giải thích riêng; 3. Từ “Này thiện nam! Chư Bồ-tát như vậy...” Tổng kết. Trong phần một. Có ba phần: 1. Tổng nêu; 2. Kể riêng; 3. Khuyến cúng. Đây là phần một.

Kinh: Từ tập nhãn... y trì kiến lập.

Giải thích: Phần hai: Kể riêng. Y: là chỗ dựa. Trì: là thấu giữ. Vì chỗ dựa của chúng mà có thể thấu giữ chúng, kiến lập chánh pháp.

Kinh: Đại chúng các ông... mà cúng dường.

Giải thích: Phần hai: Khuyên cúng. Đã rõ.

Kinh: Nay thiện nam! Pháp sư đó.

Giải thích: Phần hai: Giải thích về mười ba pháp sư. Văn có hai phần: 1. Nêu tên chung; 2. Thứ lớp giải thích. Đây tức là phần một.

Kinh: Bồ-tát tập chủng tính.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Thứ lớp giải thích riêng mười ba pháp sư. Chia làm mười ba phần: Đây là phần một. Tập chủng tính. Văn có năm phần: 1. Nêu ngôi vị, kể tên; 2. Biện minh loại sai biệt; 3. Hạnh nghiệp bất đồng; 4. Nêu kém để hiển hơn; 5. Thời gian nhập vị. Đây là phần một: Nêu vị kể tên.

Nghĩa là: trong mười ba pháp sư, pháp sư thứ nhất tên là Bồ-tát tập chủng tính.

Kinh: Nếu tại gia... Tỳ-khưu-ni.

Giải thích: Phần hai: Biện minh loại sai biệt. Biện minh về bốn chúng: 1. Bà-sai; 2. Ưu-Bà-sai; 3. Tỳ-khưu; 4. Tỳ-khưu-ni.

Bà-sai: còn gọi là Ưu-bà-tắc. Điều là lược sai, đúng thì: Ô-ba-sách- ca. Tiếng Hoa gọi là Cận sự nam. Ô-ba-tư-ca: tiếng Hoa gọi là Cận sự nữ. Sách là nam thanh. Tư là nữ thanh. Nghĩa là: họ thân thừa thiện sĩ lâu ngày, nên gọi là cận sự. Đã giải thích rộng như trên, Tỳ khưu và Tỳ-khưu-ni; cũng đã giải thích như trên.

Kinh: Tu hành thập thiện.

Giải thích: Phần ba: Hành nghiệp bất đồng. Văn có ba phần: 1. Tu thập thiện; 2. Tu nhẫn bất tịnh; 3. Trú ở Phật gia. Đây là phần tu thập thiện. Nghĩa là: mười nghiệp đạo thiện. Không sát sanh... hoặc có thể là mười tín. Mười loại tín tâm tuy có hai thuyết, nhưng theo Bốn ký, ý lấy mười tín.

Kinh: Tự quán thân mình... phần phần bất tịnh.

Giải thích: Phần hai: Tu nhẫn bất tịnh, tự có ba loại: 1. Quán sáu đại bất tịnh; 2. Quán các căn bất tịnh; 3. Quán tam giới bất tịnh. Đây là quán sáu đại.

Nghĩa là: Sáu giới thành thân của các hữu tình. Là bốn đại, và không giới, Sắc giới hữu lậu thức, đều là hữu lậu, vì có thể bị hư hoại. Gọi là bất tịnh. Quán riêng từng sáu giới, cho nên bảo là phần phần.

Kinh: Lại quán mười bốn căn... tâm Bồ-đề.

Giải thích: Phần hai: Các căn bất tịnh.

Nghĩa là: ở trong hai mươi hai căn, lại quán mười bốn căn, là bất tịnh. Là năm căn, có năm thức tình, hoặc có thể là gồm sáu hữu tình số, gọi là năm tình căn. Năm thọ căn là; khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, và nam, nữ, ý, mệnh, đều là hữu lậu, có lỗi lầm vô lượng, nên thuyết là cả mười bốn thứ đều là bất tịnh. Năm căn; tín... và ba vô lậu đều chỉ là thiện tính. Không có thuyết về các lỗi lầm, nên người quán hạnh là quán mười bốn căn, thì phát tâm Bồ-đề vô thượng.

Kinh: Thường tu tam giới... Môn nhãn quán.

Giải thích: Phần ba: Quán tam giới bất tịnh.

Nghĩa là: pháp trời buộc trong tam giới đều là hữu lậu, cho nên cũng là bất tịnh.

Hỏi: Bốn tĩn lự và Vô Sắc giới, cũng có pháp tịnh, sao lại nói là bất tịnh?

Đáp: Bất tịnh có nhiều loại. Như luận Du già quyển hai mươi sáu nói: Có sáu loại bất tịnh.

1. Ô uế bất tịnh tự có hai loại:

- Nướng theo bất tịnh ở bên trong; là lông, tóc...

- Nướng theo bất tịnh ở bên ngoài; bầm xanh, ...

2. Khổ não bất tịnh: Nghĩa là thọ sinh ra do tiếp xúc khổ.

3. Hạ liệt bất tịnh: là Dục giới.

4. Quán đái bất tịnh: Như so với sự thanh tịnh của vô sắc thì các pháp thuộc Sắc giới tựa như là bất tịnh. So với Bồ-đề, Niết-bàn tịch diệt, thì cho đến hữu đẳng, đều tựa như là bất tịnh.

5. Phiền não bất tịnh: Nghĩa là: tất cả mọi kết phược, thù miên, tùy phiền não triền có trong tam giới.

6. Ví hoại bất tịnh: Nghĩa là: năm thủ uẩn, vô thường vô hằng. Không thể bảo tín, biến hoại pháp tính. Nói đủ như nơi Luận kia. Do vậy tĩn lự, vô sắc đều gọi là bất tịnh.

Kinh: Trú ở Phật gia.

Giải thích: Phần ba: Trú ở Phật gia. Văn có hai phần: 1. Trú tại Phật gia; 2. Tu sáu hòa kính. Đây là phần một.

Nghĩa là: không, vô ngã là trụ xứ của Phật, gọi là Phật gia. Tập chủng tính đó, mới bắt đầu chứng lý “không”, nên gọi là trú.

Kinh: Tu sáu hòa kính.... Ba-la-mật đạo.

Giải thích: Phần hai: Tu sáu hòa kính. Nghĩa là: Do trú ở Phật gia, cho nên tu sáu hòa kính; là ba nghiệp; đồng giới, đồng kiến, đồng học tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật là sáu hòa kính.

Kinh: Thiện nam tử!.... có thối có tiến.

Giải thích: Phần bốn: Nêu cái kén để hiển cái hơn. Văn có hai phần: 1. Nêu kén. 2. Từ “Làng định... ” hiển bày hơn.

Trong phần một có hai phần: 1. Giải thích về ngôi vị kén trên; 2. Từ “tuy dùng...” thích về phục khó. Trong phần một có ba phần: Pháp, Dụ, Hợp. Đây là phần pháp thuyết.

Nghĩa là: Bồ-tát thập tín, trước khi đạt tập nhãn, thì có thối có tiến, cho nên gọi là ngôi vị kén.

Kinh: Thí như lông nhẹ theo gió mà khi đông khi tây.

Giải thích: Phần hai: Nêu dụ. Đã rõ.

Kinh: Bồ-tát ấy cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba: Hợp Dụ. Đã rõ.

Kinh: Tuy dùng mười ngàn kiếp... gọi là người bất định.

Giải thích: Phần hai: Điều phục khó. Văn có hai tiết: 1. Nhắc lại ba điều phục khó; 2. Từ “Nhưng không thể...” là nêu tông.

Lược đáp về Bồ-tát thập thiện, có ba nghĩa: 1. Dùng mười ngàn kiếp thực hành mười chánh đạo; 2. Phát tâm Bồ-đề, sẽ nhập nhãn vị tập; 3. Cũng thường học ba phục nhãn, đã đủ ba nghĩa, đúng là phải bất thối, sao nay lại nói là có thối có tiến? Vì vậy mà nói lời đó. Tuy là có ba sự, nhưng không thể đặt tên. Là Tập chủng tính, đó danh là Người bất định.

Kinh: Người định đó.... tính Thánh nhân.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày Thắng vị thù thắng. Văn có hai phần: 1. Chứng lý; 2. Lìa lỗi. Đây là phần một.

Nghĩa là: Ngôi vị là Thập trú, mới bắt đầu chứng lý sinh “không”. Do bởi chứng đắc tính Thánh nhân. Danh là Người định, cũng là Bất thối.

Hỏi: Bồ-tát chủng tính đó, như kinh này là chắc chắn không thối sao? Hoặc có thì sao?

Giải rằng: Giả sử vậy có sao đâu, phân biệt chi tiết đã nói ở trên.

Kinh: Ất sẽ không khởi.... không có chuyện đó.

Thích viết: Phần hai: Lìa lỗi (lìa lỗi lầm). Có bốn trọng:

1. Không khởi năm nghịch: giết cha, mẹ, A-La-Hán, làm chảy máu thân Phật, phá hòa hợp Tăng.

2. Không khởi sáu trọng: Như kinh Ưu-bà-tắc giới, quyển bốn, phẩm Thọ giới nói: không sát sanh, không trộm cướp, không dâm dăng, không vọng ngữ, không nghiện rượu, không hủy báng lỗi lầm của bốn chúng xuất gia và tại gia. Nói chi tiết như kinh kia. (Các kinh khác hoặc nói là bốn trọng, tám trọng. Bốn trọng là: 1. Tham lam đố kỵ; 2. Keo

kiết; 3. Sân giận; 4. Báng bổ. Tam bảo Tạng nói tám trọng là: tức tám trọng của Bồ-tát. Bốn trọng trước gia thêm bốn trọng, thì gọi là tám trọng. Nói mười trọng là: Sáu trọng trên gia thêm bốn, (các tham,... cực nặng trong các lỗi lầm, gọi là trọng.)

3. Không khởi hai mươi bốn khinh: cũng như kinh Ưu-bà-tắc, phẩm Thọ giới nói: 1. Không cung cấp nuôi nấng cha mẹ, Sư trưởng; 2. Đam mê vui thú uống rượu; 3. Ghét bỏ không thăm nom người bệnh khổ; 4. Thấy có người ăn xin, không thể nhiều ít tùy nghi mà cho, để họ tay không trở về; 5. Như gặp Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, trưởng lão, tiên túc, chư Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di... không đứng dậy nghinh đón, lễ bái hỏi han; 6. Nếu thấy Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, hủy giới đã thọ, tâm sinh kiêu mạn, nói là ta hơn họ, họ không bằng ta; 7. Trong hàng tháng, không thể sáu ngày thọ trì tám giới, cúng dường Tam bảo; 8. Trong vòng bốn mươi dặm có nơi giảng pháp, không đến nghe; 9. Thọ đồ dùng giường nằm, chỗ ngồi của Tăng Chiêu đê; 10. Nghi nước có sâu trùng mà vẫn cứ uống; 11. Những nơi nguy hiểm, đi một mình không có bạn cùng đi; 12. Ở lại chùa ni một mình; 13. Vì tiền mà đánh mắng các nô tỳ, đồng bộc, người ngoài; 14. Lấy đồ ăn dư thí cho Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; 15. Nuôi mèo chồn; 16. Nuôi dưỡng voi, ngựa, bò, dê, lạc đà, tất cả súc thú. Không tịnh thí cho những người chưa thọ giới; 17. Không tích chứa Tăng già lê y, bát, thau, tích trữ; 18. Nếu vì thân mạng, cần phải làm ruộng, không cầu nước sạch, và xứ lực chủng; 19. Nếu làm buôn bán, cân đong bán hàng, vừa trả giá xong, không được cướp trước, bỏ rẻ bán mắc, đong cân lường hàng, không đúng cân lường; 20. Như ở chỗ phi xứ, phi thời hành dục; 21. Làm ăn buôn bán, không nộp thuế quan, trốn thuế bỏ đi; 22. Nếu phạm quốc che; 23. Nếu thu được lúa gạo rau quả mới, không trước tiên phụng sự hiền sư, cúng dường Tam bảo, mà tự thọ dụng trước; 24. Tăng nếu không nghe thuyết pháp tán thán, liền tự ý tự tác; 25. Trên đường đi, đi trước chư Tỳ-khưu, Sa-di; 26. Múc đồ ăn trong Tăng, nếu thiên lệch về một sự, chọn lựa các thức ăn ngon, đưa cho quá phần; 27. Như nuôi tằm; 28. Đi đường gặp người bệnh, không dừng lại xem xét, để giúp phương tiện, gởi gắm chỗ ở, mà bỏ đi.

4. Không khởi hủy báng pháp: Nghĩa là người định vị, không báng pháp Phật, kinh sách, nói là chẳng phải Phật thuyết.

Kinh. Có thể dùng một A-tăng-kỳ.... vị Tăng-già-đà

Giải thích: Phần bốn - Thời gian nhập vị.

Tiếng Phạm là A-tăng-kỳ kiếp, tiếng Hoa gọi là vô số kiếp. Nghĩa

là số năm tháng ngày, không thể đếm được, gọi là A-tăng-kỳ. Hoặc kiếp tam tai, cũng không thể đếm được. Còn tông Đại Tiểu thừa gọi Tam A-tăng-kỳ là A-tăng-kỳ. Nay ở đây thì theo số ngày tháng năm chẳng phải là tam Tai... Vị Tăng-già-đà: Tướng truyền chú thích: là Tính chủng tính, hoặc gọi là Ly chấp trước. Nghĩa là chứng nhân (người) “không”, nhưng không chấp trước các ngã, hữu tình....

Ý đó nói: Một tăng kỳ tu hành tập nhẫn, mới bắt đầu nhập tính chủng tính.

Kinh: Lại nữa, tính chủng tính.

Giải thích: Phần hai - Tính chủng tính. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên. 2. Biện minh quán sai biệt. 3. Thời gian nhập vị. Đây tức phần một.

Sơ học gọi là Tập. Do tập lâu thành tính, mười hạnh mới gọi là tính chủng tính.

Kinh: Thực hành mười tuệ quán.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Trong đó có năm phần: 1. Hành quán hạnh; 2. Diệt chướng; 3. Biết tục; 4. Luyện quán; 5. Tu hạnh. Đây tức phần một.

Nói “Thực hành mười tuệ quán”: là bốn niệm xứ, ba thiện căn và quán ba đời. Như trong phẩm Giáo Hóa trước đã nói.

Kinh: Diệt mười diên đảo.

Giải thích: Phần hai - Diệt chướng. Nói: “Diệt mười diên đảo”: là quán bốn niệm xứ trừ bốn diên đảo, quán ba thiện căn trừ ba độc, Quán ba đời trừ chấp vào ba đời; định chắc là có nhân quả khứ, có quả vị lai, và nhân quả hiện tại mà chấp, đều không thuận lý, đều gọi là diên đảo.

Kinh: Và Ngã, Nhân, Tri kiến.... bất khả đắc.

Giải thích. Phần ba: Biết tục.

Nghĩa là Ngã, Nhân, Tri kiến là dựa theo thế tục mà nói. Từng phần giả nguy mà chẳng thật có, chỉ có danh, tức chính là giả danh. Chỉ có thọ, tức là thọ giả. Chỉ có pháp, tức là pháp giả, do đạo lý đó, thật bất khả đắc, nên biết ngã, nhân... đều là thế tục hữu.

Kinh: Tướng vô định.... tu đạo “không” quán.

Giải thích: Phần bốn - Luyện quán. “Vô định tướng” là nêu chung về ngã pháp. “Không có tướng định, do không có tướng tự tha”: là giải thích riêng về ngã pháp không có tướng tự tha. Đây thì có hai giải thích: một thuyết nói: vô tự tướng là hiển bày tướng vô ngã. Tướng vô tha là tướng vô pháp. Một thuyết nói là vô tự tướng là không có tướng nhân

ngã, pháp ngã. Vô tha tướng: là không có tướng của hai loại ngã sở nơi nhân ngã và pháp ngã. “Tu Hộ Quán môn”: như quán môn trên. Chưa đắc thì gọi là tu. Đã đắc thì gọi là hộ. Ý nghĩa đoạn văn trên khó hiểu, có các thuyết khác, e nhiều nên không kể.

Kinh: Cũng thường hành trăm vạn... niệm niệm không bỏ tâm.

Giải thích: Phần năm - Tu hành. Nghĩa là trong ngôi vị này, quán lần lần thắng, cho nên hành các Ba-la-mật thường không lìa tâm.

Kinh: Dùng hai A-tăng-kỳ.... vị Ba-la-đà

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị.

“Ba-la-đà” nếu theo Bốn ký thì dịch là Thủ Hộ, nghĩa là ngôi vị đạo chủng tính, hạnh đó kiên cố chắc chắn, không mất tự tính, gọi là vị thủ hộ, đây là nói về mười hạnh dùng hai A-tăng-kỳ, thực hành pháp chánh đạo, đắc trụ mười hồi hương. Nếu theo Bốn Ký thì phối thuộc mười hạnh, gọi là đạo chủng tính, tức trái với kinh thuyết là Phục Nhẫn Thánh Thai ba mươi người.

Kinh: Lại nữa, Đạo chủng tính.

Giải thích: Phần ba - Đạo chủng tính. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Chủng tính của Thánh đạo trên địa, cho nên gọi là Đạo chủng tính. Vì vậy kinh trên nói: Tu hành thượng phục nhẫn, tiến nhập đạo bình đẳng, gọi là đạo chủng tính.

Kinh: Trú trong kiên nhẫn.... vô sinh vô diệt.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Trong đó có hai phần: 1. Biện minh quán sai biệt; 2. Thọ báo hơn kém. Trong phần. Có ba phần: 1. Tổng nêu quán tướng; 2. Kể riêng về mười quán; 3. Nêu thắng lược kém. Đây là phần một.

Trú mười kiên tâm, gọi là trú nhẫn. Nghĩa là ở trong ngôi vị này quán tất cả pháp đều là vô sinh, sinh đã bất thành, liền không có trụ, diệt. Là nghĩa của quán “không”.

Kinh: Gọi là năm thọ... do bất khả đắc.

Giải thích: Phần hai - Kể riêng về mười quán.

Gọi là năm thọ, ba cõi nhị đế: năm thọ; năm uẩn hữu lậu, tham những sở thủ, gọi là năm thọ uẩn. Do quán những thứ ấy mà đắc năm phần pháp thân. Quán tam giới đắc ba không nhẫn. Quán nhị đế đắc hai nhẫn vô thường, vô sinh. Chi tiết như đã nói trên. Mười pháp như vậy, không có tướng tự, tha và tính như thật, do bất khả đắc, đều thuyết là không.

Kinh: Mà thường nhập... tâm tâm tịch diệt.

Giải thích: Phần ba - Nêu thẳng lược kém.

Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, tuy hành mười nhĩn, nhưng trong phần mẫn, lược bớt chín nhĩn, thực hành nhĩn quán Chơn đế thứ mười. Tức thuyết là quán vô sinh nhĩn, gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế quán. “Tâm tâm tịch diệt”; tịch; nghĩa là tịch tĩnh. Diệt: là trừ diệt. Tức tâm hành kia niệm niệm tịch tĩnh, diệt trừ tán động, nên gọi là tâm tâm tịch diệt.

Kinh. Mà thọ sinh ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Thọ báo hơn kém. Văn có ba phần: 1. Nêu.

2. Trưng dẫn; 3. Giải thích: Đây tức là nêu chung.

Tuy tâm tịch tĩnh nhưng thọ sinh ba cõi quả báo.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai - Trưng dẫn. Nghĩa là: ngoại đạo thắc mắc; đã đắc tịch diệt, sao lại có thể thọ báo phần đoạn?

Kinh: Nghiệp tập nghiệp báo.... thuận đạo sinh.

Giải thích: Phần ba - Chánh thích. Nghĩa là: do lực tập nghiệp huân tập mà thọ nhận sinh tử phần đoạn trong ba cõi. Có thể vì y chỉ ở Thánh đạo, gọi là Thuận đạo sinh. Hoặc có thể vì để giáo hóa hữu tình mà thọ thân nơi sáu đạo (cõi). Do thuận theo với thánh đạo, nên gọi là thuận đạo sinh. Tuy có hai giải thích, nhưng giải thích trước thì đúng hơn. Vì như trên đã nói, Bồ-tát chủng tính, không sinh ở cõi ác.

Kinh. Lại dùng ba A-tăng-kỳ kiếp.... chánh vị.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị.

Nói “Bình đẳng Thánh Nhân địa danh”: nghĩa là nhập sơ địa Thánh đạo, Lìa tướng của chủ thể thủ và đối tượng thủ tướng. Hoặc có thể sơ địa song chứng cả hai đế. Nên bảo là bình đẳng. A-tỳ-bạt-trí: tiếng Hoa gọi là Bất Thối. Nghĩa là: sơ địa trở lên, chứng lý bất thối gọi là bất thối. Nghĩa là: ba A-tăng-kỳ tu các độ, sẽ nhập Thánh vị, sẽ trụ bất thối.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha-tát Thiện Giác.

Giải thích: Phần bốn - Thiện Giác. Văn có năm phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh tu sai biệt; 3. Từ “Dùng bốn...” Thời gian nhập Tạng; 4. Từ “Không có ba cõi...” nói về thọ sinh sai biệt; 5. từ “Thường tu...” Đẳng vị khác nhau. Đây tức là phần một. Nêu vị kê tên theo trên đã rõ.

Kinh: Trụ nhĩn bình đẳng... tâm không xả.

Giải thích: Phần hai - Biện minh tu sai biệt. Văn có hai phần: 1. Hiển bày tướng riêng của hai trí; 2. Từ “Như vậy! Nay thiện nam!...” Nói lại về sự đồng dị của hai trí. Trong phần một có hai phần:

1. Lập hai chương.

2. Từ “Nhập xả Vô tướng...” là giải thích riêng hai chương. Đây tức là phần một.

Nói “Nhẫn bình đẳng”: là chương thứ nhất nói về thật tướng là hai tướng hữu và vô, gọi là nhẫn bình đẳng.

Nói “Tu hành bốn nhiếp, niệm niệm không bỏ tâm”: là lập chương thứ hai trí phương tiện. Nghĩa là: dùng bốn nhiếp, hóa độ chúng sanh, gọi là trí phương tiện.

Kinh: Nhập xả Vô tướng... phiền não tham.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Giải thích riêng về hai chương. Trong đó có hai phần: 1. Thật trí. Giải thích bình đẳng trên; 2. Từ “Vô lượng...” Hiển bày trí phương tiện. Giải thích bốn nhiếp trên. Trong phần một có ba phần:

1. Tổng nêu thật trí, diệt tham của tam giới.
2. Giải thích riêng về thật trí, chứng ba vô vi.
3. Hiển bày vô vi, là tướng hữu và vô.

Đây tức phần một. Là xả tam luân. Vì không có tính tham nên có thể diệt phiền não tham dục trong ba cõi.

Kinh: Ở đệ nhất nghĩa.... là pháp tính vô vi.

Giải thích: Phần hai - Giải thích riêng về thật trí. Chứng hai vô vi. Văn có ba phần: 1. Pháp tính vô vi; 2. Trạch diệt vô vi; 3. Phi trạch diệt vô vi. Đây là phần một.

Ở đây có hai tên gọi: 1. Pháp tính; 2. Hư không.

Kinh: Duyên với lý mà diệt... vô vi Vô tướng.

Giải thích: Phần hai - Trạch diệt vô vi. Nghĩa là duyên với chơn như, diệt tất cả các tướng phiền não. Chơn như được hiển là trạch diệt vô vi. Có ba tên gọi: 1. Trạch diệt. Thể tức là trí. Trạch: nghĩa là giản trạch. Chọn lựa diệt đạt được, gọi là trạch diệt; 2. Số duyên diệt. Số nghĩa là tuệ số. Tuệ số đắc được, gọi là số duyên diệt; 3. Trí duyên diệt. Trạch và trí, nghĩa của chúng là một.

Kinh: Khi trụ sơ nhĩn.... vô vi Vô tướng.

Giải thích: Phần ba: Phi trạch diệt vô vi. Nghĩa là: trụ trong tín nhĩn, đệ nhất hạ nhĩn, thì mãi mãi đoạn dứt tất cả phiền não phân biệt. Cho nên có thể ở trong vô lượng pháp vị lai, đắc phi trạch diệt. Vô vi Vô tướng. Đây có ba tên gọi: 1. Phi trạch diệt; 2. Phi số duyên diệt; 3. Phi trí duyên diệt, theo trên đã rõ. Nhưng hai diệt này, có sự sai biệt là; theo tông Tát-bà-đa, do trí đoạn chướng, gọi là trạch diệt. Diệt không do trí, gọi là phi trạch diệt. Theo tông Kinh bố trí hữu lậu đoạn dứt, gọi

là phi trạch diệt, trí vô lậu đoạn dứt gọi là trạch diệt. Nay theo đại thừa, giống với tông Kinh Bộ, đã nói đầy đủ như ở chương khác.

Hỏi: Chẳng phải hư không và cảnh trí phi trạch diệt phi vô lậu, thì làm sao trí vô lậu chứng được ba vô vi.

Giải: Các tông bất đồng; tông Tát-bà-đa không chấp nhận trí vô lậu duyên với hai vô vi. Theo tông Đại thừa thì ở trên chơn như do giả an lập, nên chấp nhận là duyên hợp.

Kinh: Vô vi Vô tướng... vô Vô tướng.

Giải thích: Phần ba - Hiển bày ba vô vi, lia tướng Hữu và Vô. Ý hiển bày tính của ba loại đó đều không. Nhưng giải thích đoạn văn này thì các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Giải thích Vô tướng có ba câu: 1- Vô tự tha, là dứt bỏ tướng hữu. Vô vô là dứt bỏ tướng vô. Nói là do Vô tướng; là dứt bỏ cả hai tướng hữu và vô. Hoặc có thuyết nói: dứt bỏ cả bốn câu: Vô tướng tự tha; là dứt tướng hữu. Vô vô là dứt bỏ tướng vô. Nói Vô tướng; là dứt bỏ câu thứ ba: vừa hữu vừa Vô tướng và câu thứ tư: phi hữu phi Vô tướng. Nay giải thích: vô tự tha: là dứt bỏ ngã tướng tức hiển bày lý sinh không là vô. Vô Vô tướng là hiển bày lý pháp không là phi Vô tướng, nên bảo là vô vô. Phi hữu tướng nên bảo là Vô tướng.

Kinh: Vô lượng phương tiện đều Quán Hiện Tiền.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày trí phương tiện. Văn có hai phần:

1. Tổng nêu sáu loại; 2. Giải thích riêng về sáu loại. Đây tức phần một. Cũng chẳng phải một, nên gọi là vô lượng. Chẳng phải nội chứng trí, nên gọi là phương tiện.

Kinh: Thật tướng phương tiện.... không điên đảo.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Giải thích riêng về sáu loại phương tiện. Tức chia làm sáu phần. Đầu có hai đoạn: trước là nhắc lại, sau là giải thích. Đây là phần thích thứ nhất về thật tướng phương tiện. Duyên với đệ nhất nghĩa, nên gọi là thật tướng, khởi công năng khéo léo, gọi là phương tiện.

Hỏi: Có sai biệt gì với trí căn bản ?

Giải rằng: Như luận Thành Duy Thức nói: trí căn bản thì chứng tự thể ở bên trong, không biến hình ảnh. Trí hậu đắc này thì duyên với cảnh chơn như, biến hình ảnh mà duyên, không thể tự nó chứng ở Đệ-nhất-nghĩa-đế. Nói không chìm, thì các thuyết bất đồng. Nếu theo Bản ký thì phàm phu gọi là trầm chìm, vì chìm trong sinh tử. Nhị thừa thì gọi là xuất ra, vì xuất ra khỏi sinh tử. Ba mươi tâm đến địa thứ mười, đã hoàn trả gọi là bất chuyển. Phật địa thì gọi là bất điên đảo. Trong mười hồi hướng thì học pháp này. Thuyết đó không đúng, nguyên do

là sao? Vì kia giải thích về “Như vậy! Này thiện nam!...” Là mới thuộc về sơ địa, mà các đoạn văn kinh ở trên là thuộc mười hồi hương, không đúng với ý kinh, nên nay không theo. Nay giải thích không như vậy: Sơ và nhị địa như trên, mười trụ hạnh có thể chuyển, mười hồi hương còn có điên đảo. Sơ địa thì lia bốn ngôi vị trước, cho nên nói là “Tứ bất”. Trầm: nghĩa là hôn trầm tức làm chướng định. Xuất: tức là trao cử, tức là chướng tuệ. Chuyển: là nghi và các hoặc điên đảo sót lại, tức là các đảo về ngã kiến. Khi nhập sơ địa, thì lia bốn lỗi trên, gọi là “Tứ bất”.

Kinh: Học khắp phương tiện.... học tất cả.

Giải thích: Phần hai - Học khắp phương tiện. Theo Bốn ký nói: trong tục có chơn chẳng phải chứng. Trong chơn có tục chẳng phải không chứng. Có thuyết nói: Trong năm thừa, không chọn người, trời và nhị thừa, cho nên chẳng phải chứng. Do có đại thừa, cho nên là chẳng phải không chứng. Như Luận Thành Thật nói: Rộng học các dị luận, biết khắp ý bậc Thánh. Lại nữa, kinh Thiện Giới nói: Học khắp năm minh luận, nhưng không phân biệt chứng hay không chứng, tuy chẳng phải chứng, hông chứng, nhưng có thể học tất cả pháp. Có bản nói: “Học tất cả” là sai.

Kinh: Hồi hương phương tiện mà hướng đến Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Hồi hương phương tiện. Nghĩa là: cầu đại Bồ-đề, khác với nhị thừa, cầu trụ tiểu quả, gọi là phi trụ quả. Khác với phàm phu không có cầu trụ quả, gọi là phi chẳng trụ. Cầu hướng đến Bồ-đề, gọi là Hương Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí).

Kinh: Tự tại với ma... không bị lay động do bốn ma.

Giải thích: Phần bốn - Phương tiện tự tại đối với ma là phương tiện tiếp dẫn. “Phi đạo mà hành Phật đạo”: tức như kinh Duy-ma nói: hoặc hiện làm dâm nữ, tiếp dẫn những người hiếu sắc; trước là lấy dục để dẫn dắt, sau là làm cho nhập vào Phật đạo.

“Ma bất động”: tức trong kinh Duy ma; lại tại dục mà hành thiện khiến tâm ma loạn, không đắc những tiện lợi đó.

“Bốn ma” là: 1. Phiền não; 2. Ấm ma; 3. Tử ma; 4. Thiên ma. Bốn ma đó gia thêm vô thường, vô ngã, bất tịnh, khổ gọi là tám ma. Lại giải thích: tuy hành ma sự, xảo tiện tự tại, cho nên gọi là phương tiện tự tại đối với ma. Vì vậy mà kinh Duy-ma-cật nói: Bồ-tát giải thoát trú bất khả tư nghị, dùng lực phương tiện giáo hóa chúng sanh, hiện tác ma sự. Lại nữa, phẩm Phật đạo nói: Nếu Bồ-tát hành ở phi đạo. Ấy là thông đạt Phật đạo.

Hỏi: Sao Bồ-tát lại thực hành ở phi đạo ?

Đáp: Bồ-tát hành năm vô gián mà không có não loạn, cho đến thị hiện có thể thiếp nô tì, nhưng thường xa lìa bùn lầy năm dục. Đó là Bồ-tát thông đạt Phật đạo. Nói đủ như kinh kia.

Kinh: Nhất thừa phương tiện... tất cả hạnh.

Giải thích: Phần năm - Phương tiện nhất thừa.

Nghĩa là: lý và thể không hai, cho nên thuyết là nhất thừa. Ở pháp nhất thừa, khéo biết tướng sai biệt của chúng sanh, gọi là phương tiện. “Tướng bất nhị”: là giải thích về nhất thừa trên. “Ở trong thông đạt tất cả Hành tướng”: là giải thích về phương tiện đó. Lại nữa, kinh Quang Minh nói: pháp giới không có phân biệt. Vì độ chúng sanh mà phân biệt thuyết ba thừa. Lại nữa, kinh Pháp Hoa nói: chư Phật dùng lực phương tiện, ở một Phật thừa, phân biệt thuyết thành ba. Nói đủ về nhất thừa, nghĩa như chương khác.

Kinh: Phương tiện biến hóa... Tịnh Quốc Độ Phật.

Giải thích: Phần sáu - Phương tiện biến hóa. Nói: “Biến hóa”: là tên gọi khác của biến dịch, cho nên luận Hiển Dương và Duy Thức, theo đó nói là Biến sinh tử, gọi là biến hóa sinh.

Ở đây là nói về Bồ-tát địa thượng. Do nguyện lực ở trong tịnh độ, thọ biến sinh, không thọ cái thân phần đoạn trong tam giới, nên gọi là phương tiện biến hóa.

Kinh: Như vậy! Này thiện nam!... Thật trí chiếu.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày lại sự giống và khác nhau giữa hai trí. Trong đó có ba phần: 1. Kết tướng khác nhau trên; 2. Nêu dụ để hiển phi nhất phi dị; 3. “Dùng tất cả hạnh thành tựu”; là hiển hạnh thành tựu. Đây tức là phần một. Văn có hai phần: 1. Hiển bày tướng của thật trí; 2. Hiển bày trí của phương tiện. Đây tức là phần một.

Nghĩa là: ở sơ địa, trí căn bản sinh ra, bắt đầu giác biết sinh và pháp cả hai đều không, nên bảo là sơ giác trí. Tức là giác trí này, ở tướng hữu và vô, nhưng không hai khác, đó là vì thật trí chiếu. Như đoạn văn trước đã nói: do Vô tướng tự tha, vô Vô tướng.

Kinh: Xảo dụng không chứng... phương tiện quán.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày trí phương tiện.

Nói “xảo dụng”: là nêu chung cả bốn dụng, nghĩa là hậu đắc trí ở địa đó, bốn dụng xảo diệu, gọi là xảo dụng.

“Không chứng...”: là nói riêng bốn dụng. Không chứng khác với ngoại đạo chứng bốn tính lự, cho là Niết-bàn. Không trầm; là khác với phàm phu, chìm trong sinh tử. Không xuất; là khác với nhị thừa xuất ly sinh tử. Không đến; là khác với Bồ-tát địa tiền, không đến sơ địa. Hoặc

có thể nói “không đến” là sai lầm, phải nói là “không” đảo: nghĩa là Bồ-tát địa tiền còn khởi điên đảo, vì lược bỏ, nên nói là không đảo. “Đó là Quán phương tiện”: là kết bốn dụng trên, đều là trí hậu đắc.

Kinh: Thí như nước và sóng không một không khác.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Nêu dụ. Hiển bày phi nhất, dị. Văn có hai phần: 1. Nói về hai trí không một không khác; 2. Hiển bày các hạnh.

“Cũng thể phi nhất, dị” nghĩa là: hai trí trên cùng một Sát-na, hai dụng khác nhau, cho nên là không một. Do cùng một tuệ cho nên là không khác. Thí như sóng và nước, thể và tướng khác nhau, nên không một. Sóng tức là nước, nên không khác.

Kinh: Cho đến tất cả hành... không một không hai.

Giải thích: Phần hai - Giải thích loại. Các hành cũng phi nhất phi dị. Nghĩa là: Như hai trí không một không khác, như vậy cho đến tất cả tám vạn bốn ngàn hành Ba-la-mật, các môn thiền định và môn Đà-la-ni, lần lượt so vọng với nhau, đều phi nhất, dị.

Kinh: Mà từng mỗi một hành thành tựu.

Giải thích: Phần ba - Hiển bày hành thành tựu. Nghĩa là: ở trong vị này, do hai trí thành, mà tất cả các hành khác, đều thành tựu.

Kinh: Dùng bốn A-tăng-kỳ... môn công đức tạng.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập tạng, nghĩa là: ở địa này, quán vô lậu thành, thấu chứa tất cả các môn công đức. Do vậy mà biệt lập môn công đức tạng. Lý phải ứng với các ngôi vị, phải có môn này, vì chẳng phải là khởi đầu, nên không biệt lập, trong đây ý nói bốn A-tăng-kỳ thực hành các hạnh mà nhập môn ấy. Có giải thích nói: Đoạn văn này đúng thì phải nằm sau đoạn văn trên, phải đặt sau đoạn văn tất cả tịnh độ, mới nói đoạn văn này, nguyên do là sau? Vì bốn kiếp đã mãn mới nhập ngôi vị sau.

Kinh: Không có nghiệp của tam giới... do rốt ráo mà không tạo mới.

Giải thích: Phần bốn - Thọ sinh sai biệt. Văn có hai phần: 1. Bất sinh tam giới; 2. Sinh ở tịnh độ. Đây là phần một.

Nghĩa là: Nhập sơ địa, đoạn dứt phân biệt ngã kiến, không tạo nghiệp trong tam giới, cho nên xong hết các nghiệp cũ, mà không tạo mới.

Hỏi: Bồ-tát Địa thượng, không thọ thân phân đoạn. Các đoạn văn nói về thọ báo làm mười vua thì lấy gì để thọ dụng?

Đáp: Các sư ở Tây phương. Tự có hai giải thích: Một giải thích là

Bồ-tát Địa thượng đều thọ biến dị sinh, cho nên thọ mười vua đều là hóa thân, nếu không vậy thì mười xứ phải không thấy vua, do diệu thân biến dị chẳng phải là cảnh kia.

Một giải thích nói: có một Luận sư, tên là Điều Phục Quang. Theo kinh Giải Thâm Mật nói như thế này: tám địa trở lên, thân vương được hiện ra đều chỉ là biến hóa. Bảy địa trở về trước, vì khởi phiền não làm nghiệp trong tam giới, thọ thân phân đoạn, đó tức thật thân, thọ báo mười vua, nên không có sai.

Kinh: Nhờ nguyện lực... tất cả tịnh độ.

Giải thích: Phần hai - Nhờ nguyện lực, sinh ở tịnh độ. Có thuyết nói: Theo đa phần mà nói, nếu phiền não trợ lực thì hoặc sinh ở tam giới, như Điều Phục Quang đã nói.

Kinh: Thường tu quán xả... thường trao cho người.

Giải thích: Phần năm - Đẳng vị sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nói về đẳng vị; 2. Nói về Thí báu. Đây là phần Đẳng vị Cứu ma gia. Nếu theo Bốn ký thì dịch là Thắng ma ác. Sơ địa thì lia năm bố úy vượt, qua ma nhị thừa.

Kinh: Dùng bốn đại bảo tạng thường trao cho người.

Giải thích: Phần hai: Bảo thí. Các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Tam Tạng và Tạp Tạng, Thí cho chúng sanh. Một thuyết nói: Theo kinh Thắng Man, có bốn loại Bảo Tạng: 1. Vô giá: là Bồ-tát thừa; 2. Thượng giá: Là Duyên giác thừa; 3. Trung giá: Là Thanh văn thừa; 4. Hạ giá: là Nhân thiên thừa. Nếu theo kinh Địa Trì thì bốn nhiếp làm ích cho vật, gọi là bốn Bảo tạng.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Đức Tuệ.

Giải thích: Phần năm - Bồ-tát Đức Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây tức phần một. Nghĩa là: có đủ luật, nghi, ba loại giới đức, cùng đều sinh ra với tuệ, gọi là Đức Tuệ.

Kinh: Dùng bốn vô lượng tâm.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Hiện bày hành riêng của địa; 2. Trừ chướng; 3. Vị sai biệt. Đây là phần một. Vì muốn đối trị phiền não sân mà tu bốn vô lượng. Nghĩa như trên đã nói.

Kinh: Diệt các phiền não sân nơi ba Hữu.

Giải thích: Phần hai - trừ chướng. Do tu tuệ mà có thể diệt các phiền não sân trong tam giới. Nhưng về phiền não sân thì các tông bất đồng: Nếu theo Tát-bà-đa thì chỉ tại Dục giới. Nếu theo Tông Kinh Bộ

thì sân thông cả ba cõi. Theo tông Đại thừa, các thuyết của Du-già thì giống với Tát-bà-đa. Nay theo kinh này thì giống với thuyết của Tông Kinh Bộ. Hoặc có thể kinh này tùy chuyển lý môn. Hoặc có thể là đoạn văn này là nói chung mà có ý riêng, nghĩa là: trong ba hữu. Dục giới thì có sân, nên bảo là các sân trong ba hữu. Căn cứ theo thật thì không thông các cõi trên.

Kinh: Trụ trong Trung Nhẫn, hành các công đức.

Giải thích: Phần ba - Vị sai biệt. Nghĩa là Tín Nhẫn trụ, thông cả ba địa. Đây đúng là bậc thứ hai, nên gọi là Trung nhẫn. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, lấy vô lượng làm chính, tu chung thông cả các hạnh.

Kinh: Dùng năm A-tăng-kỳ... hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Xà-đà-ba-la, nếu theo Bốn ký thì dịch là Lực Mãn Túc. Nghĩa là: năm đại kiếp hành quán đại từ, do thường hiện tiền mà trí lực được đầy đủ, hóa độ các chúng sanh cũng nhập vị Xà-đà-ba-la. Còn gọi là Ly ám, còn gọi là Vô úy.

Kinh: Lại nữa, Minh Tuệ Đạo nhân.

Giải thích: Phần sáu - Bồ-tát Minh Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, hành quán ba Minh, nên gọi là Minh Tuệ.

Kinh: Thường dùng Vô tướng.... Quán ba Minh

Giải thích: Phần hai - Biện quán sai biệt. Văn có ba phần: 1- Hành riêng của địa; 2- Trừ chướng; 3- Mãn túc.

Trong phần một có hai phần:

1. Quán ba Minh.

2. Tướng hành. Đây là phần một.

“Quán ba Minh” là: 1. Túc mệnh trí minh; 2. Sinh tử trí minh; 3.

Lậu tận trí minh. Giải thích như trong phẩm Tựa.

Kinh: Biết pháp ba đời... tâm tâm tịch diệt.

Phần hai - Tướng của hành.

“Biết pháp ba đời, vô lai, vô khứ, vô trụ xứ”: là cảnh thực hành của ba Minh. Nghĩa là: vị lai chưa có, quá khứ thì đã diệt, hiện tại thì không dừng lại. Khác với Tông Tát-bà-đa, ba đời đều có thật thể.

“Tâm tâm tịch diệt”: do đối tượng duyên là vô, cho nên cái tâm của chủ thể duyên niệm niệm tịch diệt.

Kinh: Hết phiền não si nơi tam giới.

Giải thích: Phần hai - Biện minh ngôi vị. Do trừ chướng biết ba đời, cho nên có thể trừ cái ngu mê ba đời nơi tam giới.

Kinh: Đắc tam minh quán tất cả công đức.

Giải thích: Phần ba - nói về đức đầy đủ. Nghĩa là: trừ cái ngu của ba đời, mà đắc tùy thuận tam minh quán các công đức.

Kinh: Thường dùng sáu A-tăng-kỳ.... tất cả pháp.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Gia-la-đà: tiếng Hoa gọi là Độ Biên. Nghĩa là ở trong ngôi vị này, lia các kiến hạ tiện biên lậu, nên bảo là Gia-la-đà. Tuy có giải thích đó; nhưng cũng chưa đủ. Nghĩa là: sáu đại Tăng Kỳ, tập vô lượng minh mới nhập vị Gia-la-đà dùng hạnh Vô tướng mà thọ trì các pháp.

Kinh: Lại nữa... Bồ-tát Thánh Giác.

Giải thích: Từ đây là Pháp sư thứ bảy. Văn có ba phần: 1. Nêu danh kê tên; 2. Hiển bày hành riêng của địa; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Nói “Nhĩ diệm”: tiếng Hoa gọi là Trí-mẫn. Nghĩa là ở trong ngôi vị này, sinh và pháp cả hai đều không, có thể sinh Thánh đạo, nên gọi là Trí-mẫn. Nói “Đạt Thánh giác”: tức là Thánh trí được sinh ra, do ba địa trước, hành về Thí, giới, tu tương đồng với phàm phu. Ở trong ngôi này, khởi quán Đạo phẩm, sơ chứng Thánh giác, đạt lý hai không, gọi là đạt Thánh giác.

Kinh: Tu hành thuận Pháp Nhẫn

Giải thích: Phần hai - Hành riêng của địa. Văn có ba phần: 1. Tu nhẫn pháp vị; 2. Khởi năm thân thông; 3. Diệt chướng.

Trong phần một. Văn có hai phần:

1. Thuộc thuận nhẫn. 2. Trú vị. Đây là phần một. Nghĩa là: Trong thuận nhẫn, có ba ngôi vị: là thượng, trung, hạ. Địa thứ tư này, ở trong ba nhẫn, ngôi vị tại sơ nhẫn, do thuận Thánh đạo, cho nên gọi là tu hành thuận pháp nhẫn.

Kinh: Nghịch năm dòng kiến... trụ Tu-đà-hoàn.

Giải thích: Phần hai - biện minh trú vị.

Nói “Tu-đà-hoàn”: có hai nghĩa: 1. Nghịch lưu; 2. Tu tập. Ở trong địa này, khởi quán Đạo phẩm. Nghịch năm dòng kiến tập vô lượng đức, cho nên gọi là trụ vị Tu-đà-hoàn. Theo luận Du già thì dịch là Dự Lưu. Dự là nhập. Lưu tức loại dòng. Bắt đầu nhập vào dòng Thánh, nên là Dự Lưu.

Hỏi: Đó không phải là người đã khởi riêng năm kiến phần, khi nhập sơ địa, đều đã mãi mãi đoạn dứt. Sao ở đây lại nói theo địa thứ tư, nghịch năm dòng kiến.

Giải: Thật sự mà nói thì năm kiến, ngôi vị sơ địa đã đoạn dứt, nay

đoạn tập khí, gọi là đoạn năm kiến. Nếu không vậy thì Nghi chỉ thuộc về phiền não phân biệt, duy chỉ bị kiến đoạn. Sao ở đây lại nói là địa thứ năm đoạn. Cho nên biết đó là dựa theo Tập khí mà nói.

Kinh: Thường dùng thiên nhãn... Thân thông đạt.

Giải thích: Đây là phần hai. Khởi năm thân thông. Ở trong vị này, chưa đến cứu cánh, nên ngoài Lưu tận thông trong sáu thân thông. Nhưng trong luận Trí Độ và đoạn văn sau nói là Bồ-tát lưu tận: là dựa theo ngôi vị chưa tận mà giả nói lưu tận, nên không trái nhau.

Kinh: Trong niệm niệm diệt tất cả kiến nơi tam giới.

Giải thích: Đây là phần ba. Diệt chướng sai biệt. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, phối hợp với Tu-đà-hoàn, nên nói là có thể diệt các kiến trong ba giới.

Kinh. Cũng dùng... không lia tâm.

Giải thích: Phần ba - Thời gian hành vị. Dùng bảy đại kiếp, hành năm thân thông và Ba-la-mật, mà ở trong mãn phần, công đức như trên, thường không lia sắc.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Thắng Đạt.

Giải thích: Biện minh Pháp sư thứ tám. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Hiện bày hành riêng của địa; 3. Thời gian tu hành. Đây là phần một. Nghĩa là có thể liễu đạt Nhị đế, Tam đế, gọi là Thắng đạt còn gọi là Thắng tuệ. Hoặc có thể địa này chơn và tục đều song hành. Việc khó như vậy mà địa này thắng được. Cho nên gọi là Thắng Đạt.

Kinh: Ở Thuận đạo nhãn dùng bốn vô úy.

Giải thích: Phần hai - Hiện bày hành riêng của địa. Văn có ba phần: 1. Hành bốn vô úy; 2. Trừ chướng; 3. Nhập vị.

Trong phần địa số. Văn có hai phần:

1. Tổng nêu bốn số.
2. Thứ tự giải thích riêng. Đây là phần một.

Nghĩa là; Địa thứ năm nương theo Thuận đạo mà nhãn, khởi bốn vô úy, với bốn nạn ở bên ngoài. Tâm không có sợ hãi, nên gọi là vô úy.

Kinh: Quán-na-do-tha-đế... Bạc Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần hai - Thứ lớp Giải thích riêng. Về bốn vô úy thì chia làm bốn phần: Đây là phần một. Nhất-thiết-trí vô úy.

Nghĩa là: đối với hai cảnh, không có chỗ nào là không biết. 1. Quán-na-do-tha-Đế: nghĩa là Nhị, Tam đế và Bát đế,... con số rất nhiều, gọi là Na-do-tha; 2. Quán nội đạo luận: tức Nội minh luận trong năm Minh. Ngoại đạo Luận: là Nhân minh và Thanh minh. Được phương tức

là y phương. Công xảo cứu thuật; đều là Công xảo minh luận. Cả bốn Minh luận này tuy chung cả nội ngoại. Nhưng nay theo Nhất tướng, chỉ nói là ngoại. “Ta là bậc Nhất-thiết-trí”; là tự xưng lên đức hiệu. Đối với bốn vô úy đều có hai nghĩa: 1: Chấp tích sinh nghi: Nghĩa là ngoại đạo nghi thác mắc: Phật hỏi: A-nan từ đâu đến? Hoặc hỏi: âm thanh bên ngoài là âm thanh gì vậy?... Nếu đã là người Nhất-thiết-trí, sao lại còn hỏi làm gì; 2. Tự xưng lên đức hiệu: ta là Nhất-thiết-trí là do tùy thuận với thế gian mà Phật hỏi như vậy.

Kinh: Diệt tam giới... tướng ngã đã tận.

Giải thích: Phần hai - Lậu tận vô úy.

Nghĩa là: 1. Ngoại đạo thác mắc: Thế Tôn hoặc có lúc dùng lời ngọt ngào với La-hầu, có lúc lại mắng Đê-bà, sao lại gọi là Lậu tận. 2. Tự xưng lên đức hiệu “Lậu ta đã tận (hết)”. Thuận với thế gian mà thị hiện thương, ghét (hoặc có bản nói: “Tướng ta đã tận” là sai).

Kinh: Biết mỗi địa đều có chỗ xuất, nên gọi là xuất đạo.

Giải thích: Phần ba. Vô úy xuất khổ đạo.

Cũng có hai sự: 1. Chấp tích sinh nghi: nghĩa là: ngoại đạo thác mắc; các Thánh-đạo không thể hết khổ, thấy A-la-hán bị các khổ rần, trần... tựa như là không hết khổ; 2. Tự xưng đức hiệu; nghĩa là: A-La-Hán đoạn dứt nỗi khổ vị lai, nên nói là đoạn khổ, chứ không nói khổ hiện tại không có mà nói là đoạn.

Kinh: Có gì bất xuất, gọi là chướng đạo.

Giải thích: Phần bốn: Nêu Hoặc có thể làm Chướng đạo vô úy. Cũng có hai sự: 1. Chấp tích sinh nghi: nghĩa là, các bậc Tu-đà-hoàn, tuy là có các ái, nhưng nhờ có Thánh đạo. Dục không thể làm chướng đạo; 2. Tự xưng đức hiệu: tuy không thể chướng các quả Dự lưu, nhưng có thể làm chướng ngại các Đạo A-na-hàm.

Ở trên đã giải thích về bốn vô úy của Phật, nay ở trong văn này; nói về vô úy của Địa Bồ-tát thứ năm, tướng của vô úy, có thể suy ra thì rõ.

Kinh: Nghịch nghi nơi tam giới.

Giải thích: Phần hai - Trừ chướng. Đây là theo tập khí, mà thuyết thì trừ nghi, theo Phật thì đã đoạn, chỉ phân biệt mà thôi.

Kinh: Tu tập vô lượng... nhập vị Tư-đà-hàm.

Giải thích: Phần ba - Nhập vị. Nghĩa là: trong địa này, đã diệt các hoặc nghi nơi tam giới, tu tập vô lượng thắng phần công đức, do vậy liền nhập vị Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm: tiếng Hoa gọi là Nhất vắng lai, nghĩa là đoạn hết sáu phẩm Hoặc nơi Dục giới, vì còn ba phẩm, ở trong cõi

người, trời, một lần vắng lai, gọi là Nhất vắng lai.

Kinh: Lại tập hành... tâm không bỏ.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Nghĩa là: ở địa này, tám kiếp tu hành chư Đà-la-ni và bốn vô úy, thường không bỏ tâm.

Kinh: Lại nữa, Thường hiện chơn thật.

Giải thích: Pháp sư thứ chín. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian tu hành. Đây là phần một.

Kinh: Trú trong Thuận Nhẫn.

Giải thích: Phần hai - Biện quán sai biệt. Văn có năm: 1. Phối nhẫn khác nhau; 2. Tạo quán riêng của địa; 3. Biện thủ trừ chướng; 4. Biện minh Hành tướng quán; 5. Lập quả sai biệt. Đây là phần một. Nghĩa là: Trong Thuận Nhẫn, thuộc về Thượng phẩm nên bảo là trú Trong Thuận Nhẫn.

Kinh: Tác quán Trung đạo.

Giải thích: Phần hai - tạo quán riêng của địa. Nghĩa là: nhập quán Vô tướng, lìa ở hữu, vô và thường, đoạn... Hoặc nương quán mười hai duyên sinh. Do lìa Đoạn, Thường, nên gọi là quán Trung đạo.

Kinh: Tiết tập nhân tập quả, tất cả phiền não nơi ba cõi.

Giải thích: Phần ba - Trừ chướng. Nói “Tập nhân”: là nêu chung về ba phiền não, và nghiệp, gọi là Tập đế. Nói “Tập Nghiệp”: là giải thích riêng các nghiệp tội. “Tất cả phiền não”: là Giải thích riêng các phiền não căn bản, tùy Hoặc... Hoặc có thể “Tập Nhân” là phát nghiệp phiền não. “Tất cả phiền não”: là Nhuận Nghiệp phiền não.

Kinh: Quán phi hữu phi vô... mà vô nhị.

Giải thích: Phần bốn - Biện minh hành tướng quán. Nói “Tất cả”: là chơn như nhất vị tướng. Tức là nhất tướng, gọi là Vô tướng. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Nhất tướng tức là Vô tướng. “Mà vô nhị”: là kết một tướng và Vô tướng trên, đều không có các tướng hữu và vô.

Kinh: Chứng vị A-na-hàm.

Giải thích: Phần năm - Lập quả. Nghĩa là nơi địa này, tuy đã đoạn tất cả phiền não trong tam giới, nhưng vi tế thì còn hiện ở ngay trước. Đó là lấy theo kinh Giải Thâm Mật nói: chư Bồ-tát chứng đến địa thứ bảy, còn khởi các phiền não tham ở tam giới. Do đó, trong này lập A-na-hàm. A-na-hàm; dịch là Bất Hoàn căn cứ theo thật thì Bồ-tát địa thứ sáu, cũng còn sinh nơi Dục giới, như luận Trí Độ. Nay phối với nhất tướng mà nói là Bất Hoàn.

Kinh: Lại tác chín A-tăng-kỳ kiếp... tất cả Phật độ.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Lạc: nghĩa là nguyện lạc.

Nghĩa là: ở địa này, chín A-tăng-kỳ tập quán Trung đạo, tùy theo lực nguyện lạc mà sinh nơi các cõi Phật.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Huyền Đạt.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Thời gian nhập vị; 3. Từ “Thường hành ba không...” là Biện minh quán sai biệt. Đây tức là phần nêu tên.

Huyền: nghĩa là huyền đạt. Đạt: tức là thông đạt xa đến công dụng hậu biên, gọi là Huyền bắt đầu nhập Vô sinh nhẫn, gọi là Đạt.

Kinh: Trong mười A-tăng-kỳ kiếp tu Vô sinh nhẫn pháp lạc. Giải thích: Phần hai - Thời gian nhập vị... Văn có năm phần: 1.

Nhập vị sai biệt; 2. Biện minh Diệt; 3. Trú thân phần hạn; 4. Đủ các đức; 5. Lập quả. Đây tức phần một. Phần hạn nhận vị.

Trong năm nhẫn, nhẫn thứ tư, vô sinh nhẫn có ba phẩm. Đây là Hạ phẩm. Bồ-tát địa này mười tăng kỳ, tu học vô sinh nhẫn.

Kinh: Diệt tập nhân nghiệp quả trong tam giới.

Giải thích: Phần hai - đối tượng được diệt trong ngôi vị này, diệt Tập nghiệp quả tế trong tam giới.

Kinh: Trụ trong hậu thân.

Giải thích: 3. Trú thân sai biệt. Trú trong sinh tử phần đoạn, là thân sau cùng, đến Địa thứ tám thì thành Biến dịch báo.

Kinh: Vô lượng công đức... đều đầy đủ.

Giải thích: Phần bốn - có đủ các đức. Nghĩa là: sáu thân thông, tận vô sinh trí, cho đến năm phần pháp thân đều đầy đủ. Các đức như vậy, đều đã nói như trên.

Kinh: Trụ Địa thứ mười... vị Phạm Thiên.

Giải thích: Phần năm - lập quả. Nghĩa là: trong mười ba Pháp sư, trụ ngôi vị Pháp sư thứ mười. Trong bốn quả thì quả thứ tư “vị Phạm Thiên”: Phạm là tịnh. Do đã trú Hạnh vị Thanh Tịnh.

Kinh: Thường tu ba không... Hoằng hóa pháp tạng.

Giải thích: Phần ba - Biện minh quán sai biệt. Nghĩa là: trong địa này, các Tam muội “không”, đã đắc viên mãn, đầy đủ trăm vạn Tam muội. Lại dùng các Tạng Tu-đa-la, nơi ba tạng Thánh giáo của Như Lai mà hoằng hóa chúng sanh.

Kinh: Lại nữa, bậc Đẳng-giác.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười một. Văn có ba phần:

1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh Quán sai biệt; 3. Từ “Ngàn A-tăng-kỳ...” Thời gian tu hành. Đây là phần một.

Giả: nghĩa là kẻ. Nghĩa là: địa thứ tám, với mọi lúc, chơn và tục

cùng quán, gọi là bậc Đẳng giác.

Kinh: Trụ trong vô sinh nhãn.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Trở về Quán hữu và vô; 2. Biện minh quán mười lực; 3. Đẳng vị sai biệt.

Trong phần một có hai phần:

1. Phối thuộc nhãn vị.

2. Chánh nói về hữu vô quán. Đây là phần một. Nghĩa là: ở trong ba phần vô sinh nhãn thì trú trong phẩm nhãn.

Kinh: Quán tâm tâm tịch diệt... vô tri tri.

Giải thích: Phần hai - Biện về hữu vô quán. Văn có ba phần: 1. Riêng giải thích hữu, vô; 2. Kết hợp giải thích hữu vô; 3. Song kết hữu vô. Trong phần một có hai phần: 1. Tịch mà thường dụng; 2. Dụng mà thường tịch. Đây là phần một.

Trong Địa này, “Quán tâm tâm tịch diệt”: là niệm niệm đều không mà tâm tâm tịch diệt. Đó là hiểu về nghĩa thường tịch tĩnh. Nói “Vô tướng tướng, vô thân thân, vô tri tri”: là hiểu về nghĩa thường dụng. Nghĩa là thường tịch, nên lia tất cả tướng. Nhưng nương theo tục mà thị hiện Vô tướng. Tựa như sắc thân thường không tịch, nhưng nương theo tục mà sắc thân thường dụng, vì thường tịch, nên vô tri, nhưng nương theo nên hằng năng chiếu.

Kinh: Mà dụng Tâm... trú ở vô trú.

Giải thích: Phần hai - Dụng mà thường tịch. Hai câu đầu là hiển bày hữu dụng. Từ “an nhiên” là chỉ rõ nghĩa thường tịch.

Kinh: Tại hữu... thường vạn hóa.

Giải thích: Phần hai - kết hợp giải thích hữu và vô.

Nói “Tại hữu thường tu không”: là giải thích về dụng mà thường tịch trên. “Hư không thường vạn hóa”: là giải thích về tịch mà thường dụng trên.

Kinh: Song chiếu tất cả pháp.

Giải thích: Phần ba - Song kết. Nghĩa là: Tục không lia chơn nên tịch mà thường dụng. Chơn không lia Tục nên dụng mà thường tịch.

Kinh: Biết xứ ấy phi xứ, cho đến Nhất-thiết-trí, do Quán Thập lực.

Giải thích: Phần hai - Nói về quán mười Lực. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, học quán mười Lực. Nêu hai Lực đầu và cuối, hiển chung tám Lực ở giữa, có quán mười Lực, mười nghĩa khác nhau, nghĩa như ở chương khác.

Kinh: Có thể phát vị Ma-ha-la-già, giáo hóa tất cả quốc độ.

Giải thích: Phần ba - Đăng vị sai biệt.

“Ma-ha-la-già”: Nếu theo Bốn ký thì dịch là Đại Thánh. Tức là đại tướng của Pháp Phật. Hoặc dịch là Vị trí Vô công dụng, hoặc dịch là Đại Lực, hoặc dịch là Long Tượng.

Kinh: Ngàn a-tăng-kỳ-kiếp... Tam muội thấy Phật.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Đây là kết về vị trí trụ tự, trải qua bấy nhiêu kiếp, từ đây về sau, do công càng khó thành cho nên thời gian càng lúc càng nhiều.

Kinh: Lại nữa, Bạc Tuệ quang Thần biến.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười hai. Văn có ba phần:

1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Từ “Vạn A-tăng-kỳ...” là nói về thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Nghĩa là: Địa thứ chín, bốn trí vô ngại, Quốc độ các hữu tình, hoặc khởi sáu thần thông, gọi là bạc Tuệ quang và Thần biến.

Kinh: Trú Vô sinh nhẫn Thượng thượng

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có bốn tiết:

1. Phối với ba phẩm Nhẫn; 2. nói về diệt tâm tâm tướng; 3. Bốn nhãn thấy Pháp quán; 4. Sinh tịnh độ. Đây tức phần một. Phối với ba ngôi vị nhẫn.

Nghĩa là: vô sinh nhẫn có ba phẩm, đây tức là thượng phẩm mà nói “thượng thượng phẩm”; chữ thượng ở trước là thắng nghĩa, chữ thượng ở sau là phẩm số. Nghĩa là Địa thứ chín này, đặc bốn Biện... Nên bảo là Thắng.

Kinh: Diệt tâm tâm tướng.

Giải thích: Phần hai - nói về diệt tâm tướng. Ở trong ngôi vị này, trừ diệt tâm tâm có chấp tướng mà nói là Thắng. Về “Diệt tâm tâm tướng”, có thuyết nói là diệt hai tướng của kiến phần và tướng phần, nên nói là Diệt tâm tâm tướng. Nay giải thích: Diệt tự tính Tâm, gọi là diệt Tâm. Nếu diệt sự sai biệt trên tâm thì gọi là Diệt tâm Tướng.

Kinh: Pháp nhãn thấy tất cả pháp, ba nhãn thấy sắc, không.

Giải thích: Phần ba - Môn Bốn nhãn quán.

Nghĩa là: pháp nhãn thấy tất cả pháp là bệnh thuốc có nhiều loại tướng khác nhau. “Ba nhãn thấy sắc, không” nghĩa là: nhục nhãn thì thấy sắc thô. Thiên nhãn thì thấy thô, tế, Tuệ nhãn thì thấy sắc không. Căn cứ theo thật thì tuệ nhãn quán chư pháp không. Nay để đối với hai nhãn nhục, thiên mà chỉ nói là thấy sắc không. Nếu theo Bốn ký thì pháp nhãn thấy tất cả chơn như, ngoài ra thì như đã nói trên.

Kinh: Dùng đại Nguyên Lực, thường sinh nơi tất cả tịnh độ.

Giải thích: Phần bốn - Thường sinh tịnh độ.

Kinh: Vạn A-tăng-kỳ... Tam muội Phật Hoa.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Vị Bạc-già-phạm. Tiếng Hoa gọi là Thế Tôn; vì đủ các đức. Còn gọi là địa thứ chín, gọi là Thế Tôn. Tam muội Phật Hoa, cũng lại như vậy, vì tựa như Phật định, gọi là Phật Hoa.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát quán Phật.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười ba. Văn có bốn phần:

1. Nêu vị kê tên; 2. Thời gian đăng Trúc; 3. Từ “thiện nam!...” các ngôi vị đối nhau để biện về tướng sai biệt; 4. Từ “Thường tu...” nói về Nhập vị trụ định. Đây là phần một. Nêu vị kê tên.

Nghĩa là: trong ngôi vị này, hai loại quán Phật: 1. Nhãn kiến: chỉ là thân Tha thọ dụng; 2. Định tâm kiến: Quán thông cả ba thân.

Kinh: Trúc Nhãn tịch diệt... Trụ đài Kim cang.

Giải thích: Phần hai - Thời gian đăng vị. Văn có bốn tiết: 1. Phối với năm Nhẫn; 2. Trãi qua thời gian sai biệt; 3. Biện minh về tu đức; 4. Hiển bày đăng trụ vị.

Nói “Trúc Nhãn tịch diệt”: là phối với năm nhẫn vị. Nghĩa là nhãn tịch diệt tự có hai loại: Hạ phẩm và Thượng phẩm. Nay địa thứ mười là trong nhãn tịch diệt thứ năm. Ngôi vị nhẫn hạ phẩm.

Nói “từ khởi thủy đến trãi qua trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp”: là tính chung từ tập chủng tính đến nhẫn quán đánh.

Nói “tu trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp công đức”: là biện minh vô lượng đức đã tu. Nói “Đăng tất cả pháp giải thoát”: là ở ngôi vị đang đến, tức là Diệu giác. “Trúc đài Kim cang”: là Tam muội Kim cang chánh nói về Đăng Giác Như Lai. Hoặc có thể giải thoát, tự có hai loại; Đăng Giác và Diệu giác. Nay Kim cang này tuy chẳng phải gồm thâu trong quả giải thoát Diệu giác, mà thành Đăng giác giải thoát, nên gọi là đăng tất cả pháp giải thoát.

Kinh: Thiện nam tử!... tất cả phiến não.

Giải thích: Từ đây là phần ba - các ngôi vị cùng đối nhau để biện về tướng sai biệt. Văn có năm phần: 1. Phục, Đoạn sai biệt; 2. Tín, Kiến sai biệt; 3. Đốn, Tiệm sai biệt; 4. Khác nhau giữa Thường và Vô thường; 5. Khác nhau giữa Đăng và Vô đăng. Đây là phần một. Sự khác nhau giữa Phục và Đoạn. Văn có hai phần: trước là phục, sau là đoạn. Đây là phần phục.

Nghĩa là: từ tập nhẫn đến đánh Tam muội, đều gọi là phục điều

phục tất cả phiền não; do nghĩa của phục là rộng, nên gọi chung là phục. Theo Bốn ký nói: Đều gọi là phục, là từ mười tìn đến cuối Kim cang. Đoạn dứt thức A-lại-da tại một Sát-na, nên nói là phục tất cả phiền não.

Kinh: Mà tin Vô tướng... chiếu Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Đây là phần hai. Đoạn: Sơ địa trở lên, tìn vị vô lậu, mới đoạn dứt. Nói “Vô tướng”: tức là vô lậu. Không có tướng của hữu lậu nên gọi là Vô tướng, nghĩa là tìn Vô tướng, là đạo vô gián, đoạn diệt tất cả phiền não, sinh ra đạo giải thoát, chiếu kiến Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Kinh: Không gọi là kiến, gọi là kiến, là Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí).

Giải thích: Phần hai - Tìn, Kiến sai biệt. Văn có hai phần: 1. Chánh thích về Tìn, Kiến; 2. Dẫn thuyết chứng thành. Đây là phần một. Trước khi thành Phật, chỉ nói là Tìn, không gọi là Kiến, gọi là Kiến, là Nhất-thiết-trí.

Kinh: Do đó... bất kiến, bất giác. (Có bản nói: duy Phật sở tri là sai).

Giải thích: Phần hai - Dẫn thuyết chứng thành.

Tri, kiến, giác, khác tên nhưng đồng một thể, tuy chung cả nhân và quả, mà đều được tên đó. Nay nói theo phần hơn, cho nên chỉ nói tại quả.

Kinh: Chỉ Phật mới giải, hiểu tức thì, không gọi là tìn, lần lần phục.

Giải thích: Phần ba - Tiệm, Đốn sai biệt. “Chỉ Phật mới giải tức thì, không gọi là tìn, dần dần phục”: Nguyên do là sao? Do đốn đoạn dứt ngay tất cả, hai chương. Chỉ gọi là kiến, không gọi là Tìn, cũng không gọi là từ từ chế phục.

Kinh: Tuệ tuy khởi diệt... vô sinh vô diệt.

Giải thích: Phần bốn - Khác nhau giữa thường và vô thường. Hoặc có thể vô ngại khác với giải thoát. Theo đoạn văn này, có hai giải thích:

1. Ngài Tam Tạng Chơn đế lập nghĩa như vậy: Phật quả công đức, Bồ-đề Niết-bàn đều không có sinh và diệt, cho nên chung cả phục nạn, dùng nghĩa của tam tông. Nghĩa là: ngoại đạo thắc mắc; khi đạo vô gián, Tuệ có sinh, diệt thì làm sao lại có thể sinh ra trí vô sinh diệt? Vì vậy mà nói câu này; khi đạt định Kim cang, tuệ tuy có sinh diệt, nhưng có thể chứng biết lý vô sinh diệt, do thắng tuệ ấy mà chứng lý sâu xa. Tâm này nếu diệt thì có thể chứng đắc Niết-bàn lụy tận, còn có thể

chứng đắc vô sinh vô diệt, thường trú Bồ-đề, vì vậy đoạn trước kinh nói: “Nhất-thiết-trí giác phi hữu phi vô, an nhiên thanh tịnh, thường trụ bất biến, đồng chơn tể, đẳng pháp tính”.

2. Ngài Tam Tạng Từ Ân thuyết như vậy: Thời Kim cang, tuệ tuy có sinh diệt, nhưng có thể chứng giải lý vô sinh diệt, nên có thể chứng đắc Niết-bàn quả tận, cũng có thể chứng đắc pháp đại Bồ-đề thường trụ. Đoạn trước kinh thuyết: “Thường trú Bất Biến” là nói theo phần thắng, chỉ thuyết về thật tướng nhưng chẳng quán chiếu.

Kinh: Nhập lý tận Tam muội Kim cang... đẳng vô đẳng đẳng.

Giải thích: Phần năm - Sự khác nhau giữa đẳng và vô đẳng. Hoặc có thể là sự khác nhau giữa vô gián và giải thoát. Văn có ba phần: pháp, dụ và hợp. Đây là nói về pháp.

Nghĩa là: nhập lý tận Tam muội Kim cang. Thanh tịnh vô nhiễm, ngang đồng với Chơn như tể, Đạo hậu, ở đạo tiền là pháp tính chơn như. Nói “nhưng chưa thể đẳng (ngang) vô đẳng đẳng” nghĩa là: dưới Phật Thế Tôn, ví không bằng, gọi là vô đẳng. Ngang với chư Phật, thì gọi là đẳng. Kim cang trở về trước thì không có thể đẳng nên gọi là Vô đẳng đẳng.

Kinh: Thí như có người... thấy rõ cả.

Giải thích: Phần hai - Nêu dụ. Đã rõ.

Kinh: Trú lý tận Tam muội, cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba - Hợp dụ. Đã rõ.

Kinh: Thường tu tất cả Tam muội Phật Tuệ.

Giải thích: Phần bốn - Nhập vị trụ định.

Nghĩa là: trong ngôi vị này, tất cả sáu độ và bốn nhiếp, thực hành đã viên mãn, đủ công đức tạng, nhập Bà-già-độ, trụ Tam muội Phật Tuệ. Âm Phạm là Bà-già-độ, tiếng Hoa gọi là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Trú trong ngôi vị này, Quán Tam muội ba thân, mới đắc viên mãn.

Kinh: Thiện nam!... Ngang bằng không khác.

Giải thích: Đây là dựa theo phần chánh thuyết mười ba Pháp sư. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Từ “Thiện nam!...” Giải thích; 3. Từ “Thiện nam!...” Tóm kết tán thán. Ở trên đã giải thích xong hai phần trước. Đây là phần ba - kết. Tán thán thắng đức không khác với Phật.

Kinh: Phật bảo vua Ba-Tư-Nặc... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Trao vương thọ trì. Văn có bốn phần: 1- Tán dụng khuyến trì. 2- từ “Đại vương! Bát-nhã ấy...” tán danh khuyến trì. 3- từ “Đại vương! Ta nay...” giải thích nguyên do khuyến.

4- từ “Đại vương! Nay...” xưng tên trao gởi.

Trong phần một có hai phần : 1. Lược tán khuyến trì; 2. Từ “Đại vương!...” rộng tán khuyến trì.

Trong phần lược tán có năm phần : 1. Ứng thời khuyên thọ trì; 2. Nguyên do khuyên thọ trì; 3. Kết thuộc các vương; 4. Ngoại nhân thắc mắc; 5. Như Lai giải thích. Đây là phần một.

Nghĩa là: khi chánh pháp ta diệt, thọ trì cả bộ nhân vương Bát-nhã.

Kinh: Đại tác Phật sự..... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai - Nguyên do khuyên thọ trì. Có ba loại : 1. Đại tác Phật sự. Nghĩa là: diệt ác sinh thiện; 2. Quốc độ an lập; 3. Trăm họ vui vẻ an lạc. Hoặc có thể là phần một là nội hộ, hai phần sau là ngoại hộ. Lợi ích như vậy, đều do nhờ Bát-nhã.

Kinh: Do đó, gởi trao.... Thanh tín nữ.

Giải thích: Phần ba - Kết, thuộc các vua.

Kinh: Vì sao ?

Giải thích: Phần bốn - Ngoại nhân thắc mắc.

Kinh: Không có lực của bậc vua.... hiểu như lý.

Giải thích: Phần năm - Như Lai giải thích.

Kinh: Đại vương! Ta nay... để vương hoan hỷ.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Rộng tán thán khuyên thọ trì. Văn có hai phần: 1. Tổng nêu. Trừ nạn phước sinh; 2. Hỏi đáp phân biệt: giải thích riêng về bảy nạn. Đây là phần một.

Nói “bảy phước”: như Bốn ký nói; ngược lại với bảy nạn trước, là bảy phước. Bảy phước là: 1. Muôn họ yêu trọng Quốc vương; 2. Bốn biển châu phục; 3. Oán địch lùi tan; 4 Quốc vương tự thọ thân mình; 5. Bốn phương ca ngợi; 6. Trăm họ giàu vui; 7. Vị lai nhập vào thiện đạo.

Kinh: Nạn là gì?

Giải thích: Phần hai - Hỏi đáp phân biệt giải thích về bảy nạn. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi.

Kinh: Nhật nguyệt thất độ.... là nạn thứ nhất.

Giải thích: Phần hai - Đáp. Ở phần đáp về bảy nạn, chia làm tám phần: Đây là phần một - Nạn Nhật nguyệt thất độ. Nghĩa là: thời tiết chuyển khác, hay khiến đói kém. Số lượng chuyển khác, khởi nhiều chiến tranh. Sắc tướng chuyển khác, nhiều tật bệnh.

Kinh: Nhị thập bát tú... là nạn thứ hai.

Giải thích: Phần hai - Nạn tinh tú biến đổi quái lạ.

Kinh: Đại hỏa thiêu quốc... là nạn thứ ba.

Giải thích: Phần ba - Nạn đại hỏa thiêu đốt.

Kinh: Đại thủy trôi chìm... là nạn thứ tư.

Giải thích: Bốn - Nạn đại thủy chìm trôi.

Kinh: Đại phong thổi hại... là nạn thứ năm.

Giải thích: Năm - Nạn Đại phong thổi hại.

Kinh: Thiên địa quốc độ... là nạn thứ sáu.

Giải thích: Sáu – Nạn hạn hán nóng bức.

Kinh: Bốn phương giặc đến... là nạn thứ bảy.

Giải thích: Phần bảy - Nạn giặc ác xâm bức.

Kinh: Đại vương! Bát-nhã... Long Bảo Thần vương.

Giải thích: Phần hai - Tán danh khuyến thọ trì. Văn có hai phần:

1. Tán danh thù thắng; 2. Khuyến thọ trì, vương cúng dường. Đây là phần một.

Nhưng tám tên gọi này, các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Danh đầu tiên trong tám danh là hiển bày Thật Tướng Bát-nhã, vì đó là thể tâm thần của chư phàm thánh. Danh gọi thứ hai là nói về quán chiếu Bát-nhã, vì sinh ra tâm tuệ giải của chư Quốc vương. Sáu danh gọi sau là biện về văn tự Bát-nhã, do có sáu thắng nhân để hộ quốc độ. Một thuyết nói: đó có thể làm chỗ nương dựa cho phàm, thánh, nên gọi là thần bốn. Có thể sinh ra ngôi vua, nên dụ là phụ mẫu, có thể hộ thân mệnh, nên dụ là thần phù. Có thể trị tà ma, nên gọi là Tị quỷ châu (hạt châu tránh quỷ) có thể thỏa mãn các nguyện nên gọi là Như ý châu, làm cho nước nhà yên ổn, gọi là châu hộ quốc, tỏ hiển nhân quả, gọi là gương thiên địa. Tối thắng trong pháp, oai lực khó lường, gọi là Long Bảo Thần vương. Bốn ký nói: Thứ thứ sáu, gọi là Tâm. Thứ bảy gọi là Thức, thứ tám gọi là Thần. Kinh này có thể làm chỗ nương cho tám thức phàm thánh, nên gọi là gốc. Có thể sinh ra Quốc vương Thế gian và xuất thế, nên dụ là phụ mẫu. Ngoại đạo Ma vương không thể hàng phục, nên dụ là thần phù. Có thể trừ năm loại bố úy: bất hoạt,... danh là châu trừ quỷ. Có thể gồm lợi cho chúng sanh, danh là châu Như ý. Có thể hàng bảy nạn, danh là châu hộ quốc. Có thể hiển bày mọi đối tượng nhận biết, danh là gương Thiên Địa. Đạo Tiên, Đạo Hậu, thanh tịnh không khác, danh là Long Bảo Thần Vương. Nói rộng như sách ấy.

Kinh: Phật bảo... Đặt kinh ở trên.

Giải thích: Phần hai - Khuyến vua cúng dường. Văn có hai phần:

1. Chỉ bày pháp cúng dường; 2. Chỉ bày riêng đi, đứng cúng dường. Đây là phần một.

Pháp có sáu sự: 1. Phướn chín màu, dài chín trượng; 2. Hoa chín

màu, cao hai trượng; 3. Đèn ngàn cành, cao năm trượng; 4. Rương chín ngọc; 5. Khăn chín ngọc; 6. Bàn bảy báu.

Nói “chín màu”. Theo Bản ký nói: trắng, đen, vàng, đỏ, xanh, đó là sắc năm trần, cùng với sắc bốn đại là chín. Sắc bốn đại là: Địa thì sắc tro, Thủy thì theo sắc Phả-lê thủy tinh. Hỏa thì sắc quang hỏa châu. Phong thì sắc khói.

Kinh: Nếu vương khi đi.... tội lỗi không sinh.

Giải thích: Phần hai - Đi, đứng cúng dường. Văn có hai phần: 1. Pháp cúng dường khi đi; 2. Pháp cúng dường khi đứng. Đây là phần một. Khi đi.

Kinh: Nếu khi vương đứng... như phụng sự Đế Thích.

Giải thích: Phần hai - cúng dường khi đứng. Như kinh đã rõ.

Kinh: Đại vương! Ta nay năm nhãn.... bảy nạn tất khởi.

Giải thích: Phần ba - Thích về nguyên do khuyên. Văn có hai phần: 1. Nói về phước ba đời của chư vương có hưng có suy; 2- Nói về vị lai hộ trì, làm lợi ích lớn. Đây là phần một.

Kinh: Nếu đời vị lai... đến hộ nước đó.

Giải thích: Vị lai hộ trì. Văn có ba phần: 1. Nêu chương nêu số; 2. Thứ đệ giải thích; 3. Kết. Khuyên cúng dường. Đây là phần một.

Kinh: Một, Kim cang hống... đến hộ nước đó.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Thứ lớp giải thích. Văn đã rõ.

Kinh: Năm đại lực sĩ đó,... mà cúng dường.

Giải thích: Phần ba - kết. Khuyên cúng. “Năm đại lực sĩ đó”: là kết về năm Bồ-tát. “Năm ngàn thần vương,...” giải thích về lợi ích.

Từ “phải lập hình tượng...” khuyên cúng dường. Khuyên pháp cúng dường như nói trong kinh ngũ Thần Vương Nhân Duyên, trong phần nhân duyên Bồ-tát Điện Lô Hống, dạy người pháp đọc kinh, viết chép kinh. Dụng pháp là: phải làm một căn phòng tám góc tám bức vách, hiên ngoài tùy sức mà trang hoàng, nay chỉ nói phần chính. Trong tám góc, mở một góc cửa để người ra vào. Ở bên trong phòng, đặt một giường tám mặt chừa lại một khoảng trống nhỏ để người làm việc hành xử, trong ngoài tám vách, trét đất thơm, trên mỗi bức vách, đều lường thân ngồi, ngay đúng khoảng hai mắt mở hai lỗ để thấy được kinh, ngay đúng hai tay, lại mở thêm hai lỗ vừa với bàn tay thò ra để nắm kinh. Khi muốn đọc kinh, đặt kinh ở ngoài vách, trên bàn giá, trong vách ngoài vách đều đốt hương thơm, dùng nước nóng hương thơm đậu miến để tắm rửa thân tay và súc miệng. Cần phải khéo giỏi xem gió, nếu là gió đông thì đặt kinh quyển ngoài vách Đông. Ở bên trong vách đọc

kinh về hướng Đông, khiến gió thổi hơi miệng theo gió bay về hướng Tây, không đập vào kinh quyển. Vì miệng luôn có hơi khí, nên phải làm phòng này, về chếp kinh pháp dùng cũng như trên.

Kinh: Đại vương! Ta nay, Tam bảo... tất cả các vua.

Giải thích: Phần bốn - Gọi tên trao gởi. Văn có ba phần: 1. tỏ chung trao gởi; 2. Kể tên các nước lớn; 3. Từ “Như vậy, tất cả....” kết. Khuyên phải thọ trì. Đây là phần một.

Kinh: Nước Kiêu-Tát-La... nước Ba đề. (Hoặc có bản kinh; chỉ kê ra mười lăm nước, thiếu nước Sa Đà Vệ)

Giải thích: Phần hai - Kể tên các nước chính. Về danh hiệu mười sáu nước lớn, thì kinh Đại Tập phần Nguyệt Tạng chia làm mười sáu. Luận Đại Tỳ-bà-sa quyển một trăm hai mươi bốn, thì âm Phạm khác nhau.

Kinh: Như vậy, tất cả... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần ba - kết. Khuyên trì.

Kinh: Lúc ấy các đại chúng... Nguyên không sinh ra ở nước kia.

Giải thích: Phần ba - Thời chúng đắc ích. Trong đó có năm phần: 1. Nói về Tu-La được ích; 2. Hiện bày về vua người được ích; 3. Biện minh về các Phạm thiên được ích; 4. Các chúng khác được ích; 5. Bồ-tát được ích. Đây là phần một.

“Lúc ấy chư đại chúng”: là câu nêu chung từ “A-tu-luân...” là hiện bày lợi ích. Nghĩa là: Tu-la kia nghe thuyết về bảy nạn, thân sợ thất thanh, phát nguyện không sinh ra ở các quốc độ xấu ác kia, tức là sự ích lợi ghét ác thích thiện.

Kinh: Lúc ấy mười sáu Quốc vương.... xuất gia tu đạo.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Vua người được ích. Trong đó có hai phần: 1. Chư Vương xả tục nhập đạo; 2. Tu đạo khởi quán sai biệt khác nhau. Đây là phần một.

“Đem nước trao em”: tức là xả tục. “Xuất gia tu đạo”: tức là nhập đạo. Giải thích rõ về tại gia thì mắc lỗi, xuất gia thì lợi lạc. Như kinh Văn Thù Vấn quyển hai.

Kinh: Quán bốn đại... Thắng xuất tướng.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Tu đạo khởi quán khác nhau. Văn có hai phần: 1. nói về các Quán; 2. Từ “Đó là...” kết thành chứng đắc. Trong phần một có bốn phần: 1. nói về tám thắng xứ; 2. nói về mười biến xứ; 3. Hiện bày về tướng sơ địa; 4. Tướng của chín địa. Đây là phần một.

Quán Địa, Thủy, Hỏa, Phong tạo ra bốn Đại. Xanh, vàng, đỏ,

trắng, tạo ra bốn sắc, gọi là tám thắng xứ. Cảnh của đối tượng duyên thắng phiền não, cho nên gọi là thắng xứ. Xuất lìa tham dục cho nên gọi là thắng xuất. “Tướng”: nghĩa là thể tướng, hoặc là tướng trạng, hoặc là hành tướng. Đó là tướng hành giả của tám thắng xứ. Theo kinh Đại Bát-nhã thì hơi khác. Kinh ấy nói: 1. Nội hữu sắc tướng quán ngoại sắc ít; 2. Nội hữu sắc tướng quán ngoại sắc nhiều; 3. Nội vô sắc tướng quán ngoại sắc có bốn; 4. Nội vô sắc tướng quán ngoại sắc nhiều. Nội vô sắc tướng quán ngoại các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, lại thành là bốn loại. Gọi là tám thắng xứ. Theo kinh Anh Lạc thì tám gọi lại khác nhau, bốn đại thì giống với kinh này, bốn sắc thì giống với kinh Bát-nhã. Còn bốn hữu sắc thì không nói là xanh, vàng,... là bốn sắc. Hoặc có thể kinh này giống với kinh Anh Lạc, nghĩa cũng không trái.

Kinh: Bốn đại bốn sắc... nhập hành tướng.

Giải thích: Phần hai - nói về mười biến xứ: Địa, thủy, hỏa, phong, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ, gọi là mười biến xứ. Còn gọi là mười Nhất thiết nhập, tức là xứ duyên với rộng lớn, không có khe hở, nên gọi là hành tướng biến xứ. Tức là mười tướng hành giả của Nhất thiết nhập. Nói “không dùng”: là ngữ thừa tiếp. Vì vậy mà không nói về tám giải thoát. Ba khóa pháp này là quán của những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ. Trong đó chỉ có hai căn thượng và trung, vì không có hạ căn nên không xét đến.

Kinh: Ba mươi nhãn là tướng sơ địa.

Giải thích: phần ba - nói về tướng của sơ địa.

Ba mươi tâm địa tiền, gọi là ba mươi nhãn. Tức là tướng phương tiện của sơ địa. Sơ địa thì dùng Đệ-nhất-nghĩa-đế làm Thế.

Kinh: Đệ-nhất-nghĩa-đế, tướng của chín địa.

Giải thích: Phần bốn - nói về tướng của chín địa.

Sơ địa chứng Như. Cảnh và trí bình đẳng ngang nhau, gọi là Đệ Nhất nghĩa. Làm tướng nhân cho chín địa sau, gọi là Tướng chín địa. Vì vậy mà Nhiếp Luận nói: Nếu ở sơ địa, khi đạt pháp giới, mau chóng thông đạt, tất cả sau đều nói là Như Địa.

Tụng nói:

Như phá vỡ đốt dầu.

Các đốt khác mau phá.

Đắc chơn trí sơ địa

Các địa khác mau thành.

Kinh: Do đó, Đại vương!... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Đây là phần hai - kết thành chứng đắc. Văn có hai tiết:

1. Xả phàm nhập Thánh; 2. Xả phân đoạn nhập dị biến.

Nói “Do đó, Đại vương” kết về người được bảo. Nói “xả thân phàm phu”: nghĩa là, xả thân phàm phu Địa tiền. Nói: “nhập thân lục trụ”: là nhập sơ địa đến thân trụ địa nơi sáu địa. Đó tức là xả phàm nhập thánh ở trên. Nói: “xả thất báo thân”: nghĩa là xả báo thân phân đoạn nơi bảy địa, cho nên luận Trí Độ nói: Bảy địa chưa xả thân sâu bọ thân xác thịt. Nói là: “Nhập Bát pháp Thân”: nghĩa là nhập pháp thân biến không tám địa trở lên. Cho nên kệ trên nói:

*Chưa độ Báo thân một sinh còn
Tiến vào đẳng quán pháp lưu địa.*

Nói “Nhất Địa hành Bát-nhã Ba-la-mật”: đó là vạn hạnh, pháp thân đều có đủ, hoặc có thể nói chung cả mười địa vạn hạnh đều có đủ.

Kinh: Mười tám Phạm Thiên vương đồng với cảnh vô sinh.

Giải thích: Từ đây là phần ba. Phạm Thiên đặc ích thủ ngang bằng với các a tu luân. Trong đó có hai phần: 1. Đặc ích; 2. Hiển bày cúng dường. Đây là phần một.

Nghĩa là: các Phạm Thiên, tùy theo căn tính của họ, chứng đắc quán môn chơn thật của ba Thừa.

Kinh: Lại rải hoa cúng dường.

Giải thích: từ đây là phần hai - Giải thích cúng dường. Văn có ba phần: 1. Tổng nêu về cúng dường; 2. Kê riêng về tên hoa; 3. Hiển bày cúng dường. Đây là phần một.

Cúng dường có hai loại: Pháp và Tài. Nay trong văn này là hiển bày pháp cúng dường.

Kinh: Hoa không.... Hoa ba mươi bảy phẩm.

Giải thích: Phần hai - Liệt kê riêng về tên Hoa: Hoa không: là Hiển bày nhân không, hoa pháp tính, là nói về pháp không. Hai loại hoa này là biểu thị cho phục nhĩn, vì địa tiền nhờ học quán nhị không. Hoa thánh nhân là biểu cho tín nhĩn, vì mới bắt đầu nhập vào thánh pháp tín vô lậu. Hoa thuận: là biểu cho thuận nhĩn, vì địa thứ tư, thứ năm, thứ sáu thuận vô sinh. Hoa vô sinh, là biểu cho hạ, trung, phẩm nơi vô sinh nhĩn, vì mới bắt đầu chứng giải vô sinh. Hoa Pháp lạc: là biểu cho thượng phẩm vô sinh nhĩn, do bốn biện tự tại thuyết pháp lạc. Hoa Kim cang: là biểu cho hạ phẩm tịch diệt nhĩn, vì Tam muội Kim cang phá các kết. Bảy hoa trên là biểu cho pháp đại thừa. Hoa duyên quán Trung Đạo: là biểu cho pháp Duyên giác, do chứng giải duyên sinh Quán Trung đạo Hoa ba mươi bảy phẩm: là biểu thị cho pháp Thanh văn, vì

đắc tự tại trong quán đạo phẩm.

Kinh: Mà rải trên Phật... chúng đại Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Chánh hiển cúng dường do các vị Phạm Thiên trên đắc Tam thừa quán, dùng hoa Tam thừa, rải trên Phật.

Kinh: Tất cả chúng còn lại chứng quả đạo tích.

Giải thích: Phần bốn - Chúng khác được ích. Văn có ba đoạn: 1. nói về được ích; 2. Liệt kê tên hoa; 3. Chính cúng dường. Đây là phần một.

Đạo tích: là Hương, Quả; tức là Quả đó. Lại giải; Đạo tích: là Hữu học, Quả tức là Vô học, thông cả ba Thừa. Trước là đắc quán Tam Thừa, đây là chứng quả Tam thừa, mà có sự khác nhau.

Kinh: Rải hoa tâm Không... Hoa Diệu giác

Giải thích: Phần hai - Liệt kê riêng tên Hoa. Hoa ba Không là bốn Không. Trong ba học thì gọi là Tâm học. Hoa Tâm Thọ: là Quán duyên sinh. Mười hai Duyên Sinh gọi là Hoa Thọ (thọ là cây). Hoa sáu Ba-la-mật; là hạnh Thập Địa. Ba hoa trên theo thứ tự hiển bày pháp Tam Thừa. Hoa Diệu giác: là Phật quả hạnh, trong Nhân mà nói Quả, gọi là Hoa Diệu giác.

Kinh: Mười ngàn Bồ-tát nghĩ về chúng sanh đời sau.

Giải thích: Phần năm - Nói về Bồ-tát đạt lợi ích, trong đó có hai phần: 1. nói về mười ngàn Bồ-tát đắc Tam muội ích; 2. Hiển bày mười ức Bồ-tát hiện thành Phật ích. Trong phần một có hai phần: 1. Người năng chứng; 2. Định được chứng đắc. Đây là phần một.

Nghĩa là: đây đều là những Bồ-tát Địa Thượng đắc đồng Thế Đại Bi, thương xót nghĩ đến chúng sanh cõi ác đời vị lai.

Kinh: Liền chứng... Kim cang Tam muội.

Giải thích: Phần hai - Định được chứng đắc, trong có ba phần: 1. Duyên quả định; 2. Duyên nghĩa định; 3. Đắc định khác. Đây là phần một.

Nghĩa là: Đức diệu Phật quả gồm cả chơn và tục, nên bảo là Diệu giác. Chiếu lý viên tận, nên bảo là viên minh. Không hư hoại nên gọi là Kim cang. Nay những Bồ-tát đó chứng đắc cái Định duyên vào ba, từ nơi đối tượng duyên mà đặt tên.

Kinh: Tam muội Thế đế... Tam muội Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Phần hai - Duyên Nghĩa Định. Trong đó có hai: 1. nói về ba định; 2. Hiển bày ba thù thắng. Đây là phần một.

Biết Định Hữu lậu, gọi là Tam muội Thế Đế. Biết Định vô lậu, gọi là Tam muội Chơn đế. Biết phi chơn như an lập gọi là Tam muội

Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Kinh: Tam muội ba đế này... Tam muội vương

Giải thích: Phần hai - Hiện bày ba thù thắng. Ba Tam muội đó thấu tóm hết tất cả Tam muội, có đại Thắng dụng, nên gọi là Vương. Luận Trí Độ nói: Tam muội vua của Tam muội.

Kinh: Cũng đắc... Tam muội Nhất thiết hành

Giải thích: Phần ba - Đắc các định khác.

“Tam muội vô lượng”: là định bốn vô lượng.

“Tam muội bảy Tài”: là Định duyên bảy tài: 1. Tín; 2. Giới; 3. Trì (hổ); 4. Quý (thẹn); 5. Thí; 6. Văn; 7. Tuệ. Như kinh Anh Lạc đã nói. Chú thích chi tiết như Luận Tập Dị Môn quyển mười sáu.

Tam muội hai mươi lăm hữu: là chứng giải Định hai mươi lăm hữu. Bốn người, bốn cõi ác, bốn không, bốn thiện, phạm vương, sáu cõi trời Dục, vô tướng, và NA-hàm, đó gọi là hai mươi lăm hữu. Như kinh Niết-bàn quyển ba mươi bốn và luận Trí Độ đã nói. Lại giải: đối trị hai mươi lăm định Hữu, gọi là Tam muội hai mươi lăm Hữu, vì vậy mà kinh Niết-bàn nói: Tam muội Vô cấu có thể đối trị Địa ngục hữu, cho đến Tam muội đắc Ngã có thể đối trị phi tướng phi phi tướng Hữu.

“Tam muội tất cả hạnh”: là gồm thấu chung các hạnh định.

Kinh: Lại có hiện thành Chánh giác.

Giải thích: Phần hai - Lợi ích của mười ức Bồ-tát hiện thành Phật.

Nghĩa là: những vị đó đều là Bồ-tát địa thứ mười, do từ diệu lực nghe kinh mà lên tòa Kim cang, tọa định Kim cang, hiện thành Phật.
